

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-PT
Ngày 02 - 7 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán:

Ông Võ Minh Tiến

Ông Nguyễn Đức Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 tháng 6 và ngày 02 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 71/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 67/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T – sinh năm 1940; cư trú tại tổ 20 (nay là tổ 08, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn T1 – sinh năm 1966; cư trú tại tổ 14 (nay là tổ 05), phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Nguyễn Thị N – sinh năm 1968;

2/ Ông Trần Văn K – sinh năm 1938;

- 3/ Cháu Trần Thị Kiều H – sinh năm 1993;
- 4/ Cháu Trần Thị Thanh K1 – sinh năm 1995;
- 5/ Cháu Trần Anh T2 – sinh ngày 21/02/2002;
- 6/ Bà Nguyễn Thị X – sinh năm 1940;

Cùng cư trú tại tổ 14 (nay là tổ 05), phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- 7/ Chị Phạm Thị T3 – sinh năm 1969
- 8/ Anh Trần Đình M – sinh năm 1966;
- 9/ Cháu Trần Đình Tiểu L – sinh năm 1991;
- 10/ Cháu Trần Thị Minh T4 – sinh năm 1990;
- 11. Cháu Trần Thị Minh P – sinh ngày 20/12/2002;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Thị Minh P: Anh Trần Đình M, chị Phạm Thị T3 (cha, mẹ của cháu P).

Cùng cư trú tại tổ 20 (nay là tổ 08, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

12/ Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn V – Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N – Công chức Địa chính – Xây dựng.

Địa chỉ: Đường N, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là bà Trần Thị T.

(Bà T, anh T1, chị N, ông K, bà X, chị T3, cháu L có mặt tại phiên tòa; đại diện Ủy ban nhân dân phường N, anh M, cháu T4 có đơn xin vắng mặt; cháu H, cháu K1, cháu T2 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2010, thay đổi bổ sung đề ngày 22/4/2010, bổ sung ngày 11/9/2010, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Phạm Thị T3 cùng trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 572, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m² tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 572) là do Hợp tác xã nông nghiệp (viết tắt là HTXNN) N cấp cho bà T vào năm 1976. Do hoàn cảnh khó khăn, năm 1990 bà T phải đi làm ăn xa. Lợi dụng lúc bà T không có ở nhà, anh Trần Văn T1 đã tự ý xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất mà bà T đã được HTXNN N cấp vào năm 1976. Năm 1991, bà T về thấy anh T1 đã xây nhà trên đất của bà T nên

yêu cầu anh T1 tháo dỡ nhà, trả lại đất cho bà T thì cha, mẹ của anh T1 nói khi nào bà T cần thì anh T1 sẽ tháo dỡ nhà, trả lại đất cho bà T. Tại biên bản giải quyết về việc khiếu nại tranh chấp đất ngày 23/7/2003 tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) phường N, bà T đồng ý sau khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) sẽ chuyển cho anh T1 100m² đất thuộc một phần thửa 572. Bà T có ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2003 là để chuyển nhượng cho anh T1 100m² đất, chứ không phải để chuyển nhượng 220m² đất như trình bày của anh T1. Ngày 30/12/2003, bà T chuyển nhượng 83m² đất thuộc một phần thửa 572 cho ông Nguyễn Ngọc Tr; ngày 01/9/2009, bà T tiếp tục chuyển nhượng 80m² đất thuộc một phần thửa 572 cho ông Nguyễn Th, bà Cao Thị Y. Diện tích đất còn lại của thửa 572 là 217m², hiện vợ chồng anh T1, chị Nguyễn Thị N và các con của anh T1, chị N đang quản lý, sử dụng.

Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2003 giữa bà T với anh T1; buộc anh T1 phải tháo dỡ nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất để trả lại cho bà T 117m² đất thuộc một phần thửa 572. Bà T đồng ý cho anh T1 tiếp tục quản lý, sử dụng 100m² đất còn lại thuộc một phần thửa 572.

** Tại bản tự khai ngày 01/7/2010, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Trần Văn T1 trình bày:*

Nguồn gốc thửa 572 là của ông Trần Văn K (cha của anh) mua của ông Tạ Công Tr1, bà Nguyễn Thị H1 theo Văn tự đoạn mãi ruộng đất ngày 20/9/1973. Năm 1991, ông K cho anh ra làm nhà ở trên thửa 572. Khi anh làm nhà, không có ai tranh chấp, khiếu nại gì. Năm 1997, ông K mới cho bà Trần Thị T (em ruột của ông K và là cô ruột của anh) làm nhà ở trên một phần diện tích đất của thửa 572. Năm 2003, bà T làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa 572 thì anh và ông K không đồng ý. Tại phiên hòa giải của UBND phường N, ông K đồng ý cho bà T làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa 572 với điều kiện là bà T chỉ được quyền sử dụng diện tích đất 160m² (bề ngang 08m), phần diện tích đất còn lại, sau khi được cấp GCNQSDĐ thì bà T phải làm thủ tục chuyển nhượng cho anh. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, ngày 10/12/2003 bà T ký hợp đồng chuyển nhượng cho anh diện tích đất 220m² thuộc một phần thửa 572. Sau khi nhận chuyển nhượng, anh đã thực hiện nghĩa vụ thuế đối với phần diện tích đất này.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2003 giữa bà T với anh và yêu cầu anh phải tháo dỡ nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất để trả lại cho bà T 117m² đất thuộc một phần thửa 572, anh không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N: Chị thống nhất với trình bày của anh Trần Văn T1, không bổ sung gì thêm.*

** Tại bản tự khai ngày 04/9/2010, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn K trình bày:*

Nguồn gốc thửa 572 như anh Trần Văn T1 (con của ông) trình bày là đúng. Mặc dù ông không muốn đưa thửa 572 vào HTX, nhưng do lúc đó thấy mọi người đều đưa ruộng đất vào HTX nên ông cũng đưa thửa 572 vào HTXNN N và HTXNN N giao khoán lại cho ông quản lý, sử dụng. Năm 1991, ông cho anh T1 ra làm nhà ở trên thửa 572. Khi anh T1 làm nhà, không có ai tranh chấp, khiếu nại gì. Bà Trần Thị T (em ruột của ông) đến làm nhà ở trên thửa 572, sau khi anh T1 làm nhà, nhưng cụ thể năm nào thì ông không nhớ.

Năm 2003, bà T làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa 572 thì ông không đồng ý. Tại biên bản hòa giải của UBND phường N, ông đồng ý cho bà T làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ đối với thửa 572 với điều kiện là bà T chỉ được quyền sử dụng 160m² đất thuộc một phần thửa 572 (có bề ngang là 8m), phần diện tích đất còn lại sau khi được cấp GCNQSDĐ thì bà T phải làm thủ tục chuyển nhượng cho anh T1. Do bà T đồng ý với ý kiến của ông, nên ông mới không khiếu nại và để cho bà T làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa 572. Việc HTXNN N và UBND phường N cho rằng thửa 572 do Nông hội cấp cho bà T vào năm 1976 là không đúng, nếu cấp thì phải có giấy tờ.

Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2003 và yêu cầu anh T1 phải tháo dỡ nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất để trả lại cho bà T 117m² đất thuộc một phần thửa 572, ông không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các cháu Trần Thị Kiều H, Trần Thị Thanh K1, Trần Anh T2 và đại diện UBND phường N: Không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

** Bản án số 68/2019/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc: Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10 tháng 12 năm 2003 giữa bà Trần Thị T với ông Trần Văn T1, buộc ông Trần Văn T1 phải tháo dỡ nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất để trả lại cho bà Trần Thị T 117m² đất thuộc thửa đất số 572, tờ bản đồ số 01, tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

** Ngày 21 tháng 10 và ngày 22 tháng 10 năm 2019, bà Trần Thị T có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung ngày 18 tháng 12 năm 2019 với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2003 giữa bà*

với anh Trần Văn T1, buộc anh T1 phải tháo dỡ nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất để trả lại cho bà 117m² đất thuộc thửa đất số 572, tờ bản đồ số 01, tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại các Điều 285, 286, 287, 294, 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị T tuy quá hạn nhưng có lý do chính đáng và đã được cấp phúc thẩm chấp nhận là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 275 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo của bà T, hủy bản án sơ thẩm số 68/2019/DS-ST ngày 02/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Bà Trần Thị T yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2003 giữa bà với anh Trần Văn T1; buộc anh T1 phải tháo dỡ nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất để trả cho bà 117m² đất thuộc một phần thửa 572. Bà T đồng ý cho anh T1 tiếp tục quản lý, sử dụng 100m² còn lại thuộc một phần thửa 572. Tại biên bản làm việc ngày 06/5/2020, anh T1 trình bày: Ngoài anh; vợ của anh là chị Nguyễn Thị N; các con của anh là các cháu Trần Thị Kiều H, Trần Thị Thanh K1, Trần Anh T2; cha của anh là ông Trần Văn K, còn có mẹ của anh là bà Nguyễn Thị X đang quản lý, sử dụng một phần thửa 572, nay là thửa đất số 4863, diện tích 217m², tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q (viết tắt là thửa 4863). Thửa 572 hộ bà T được UBND thị xã Quảng Ngãi (nay là thành phố Q) cấp GCNQSDĐ vào ngày 27/8/2003; thửa 4863 hộ bà T được UBND thành phố Q cấp vào ngày 25/7/2011. Tại thời điểm cấp thửa 572, hộ bà T có các nhân khẩu gồm bà T, chị Phạm Thị T3, anh Trần Đình M và các cháu Trần Đình Tiểu L (sinh năm 1991), Trần Thị Minh T4 (sinh năm

1990), Trần Thị Minh P (sinh ngày 20/12/2002), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định bà X, anh M và các cháu Tiểu L, Minh T4, Minh P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 08/5/2020 và ngày 06/6/2020; Đơn trình bày và xin xét xử vắng mặt, bà X, chị T3, anh M và các cháu Tiểu L, Minh T4 đồng ý tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung và xác định bà X, anh M và các cháu Tiểu L, Minh T4, Minh P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.2] Đại diện UBND phường N, anh Trần Đình M, cháu Trần Thị Minh T4 có yêu cầu xét xử vắng mặt. Các cháu Trần Thị Kiều H, Trần Thị Thanh K1, Trần Anh T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[1.3] Ngày 02 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố Q xét xử vụ án nêu trên. Ngày 21 tháng 10 và ngày 22 tháng 10 năm 2019, bà T có đơn kháng cáo là quá hạn, nhưng Hội đồng xét kháng cáo quá hạn chấp nhận là hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 275 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà T yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2003 giữa bà với anh T1, buộc anh T1 tháo dỡ nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất để trả lại cho bà 117m² đất thuộc một phần thửa 572. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và anh T1 đều thừa nhận mặc dù tiêu đề của hợp đồng đề ngày 10/12/2003, được UBND phường N xác nhận ngày 22/12/2003 là chuyển nhượng thửa 572, nhưng thực tế là tặng cho quyền sử dụng đất, hoàn toàn không có việc thanh toán giá trị thửa 572; tài sản gắn liền với phần đất bà T yêu cầu anh T1 tháo dỡ, bà T xác định là của anh T1, bà không tranh chấp nên việc bà T yêu cầu anh T1 tháo dỡ vật kiến trúc là yêu cầu được giải quyết đồng thời khi giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất; việc bà T yêu cầu anh T1 trả lại đất là giải quyết hậu quả của việc hủy hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2015, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: *“Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và buộc tháo dỡ vật kiến trúc gắn liền với đất”*. Tòa án cấp phúc thẩm khi thụ lý đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: *“Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”* là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là: *“Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”* cho chính xác.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà T yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2003 giữa bà với anh T1, buộc anh T1 tháo dỡ nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất để trả lại cho bà 117m² đất thuộc một phần thửa 572, nay thuộc một phần của

thửa 4863. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu của bà T, nhưng không công nhận hợp đồng và xác định cho anh T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất thuộc một phần thửa 572 nay là thửa 4863 theo quy định tại điểm a, tiểu mục 2.3, mục 3 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình như phần nhận định của Tòa án, trong khi anh T1 đang quản lý, sử dụng đất, còn bà T là người được cấp GCNQSDĐ là không giải quyết triệt để vụ án.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và anh T1 đều trình bày khi Nhà nước mở vỉa hè đường Bùi Thị X, thành phố Q có thu hồi một phần diện tích đất phía Bắc (mặt tiền) phần đất đang tranh chấp thuộc một phần thửa 572, nay là thửa 4863 có bồi thường số tiền khoảng 200.000.000 đồng, nhưng do tranh chấp nên số tiền trên vẫn được lưu giữ tại Tr tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Q. Bà T yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường; anh T1 yêu cầu giải quyết hậu quả của việc hủy hợp đồng; bà T và anh T1 đều cho rằng do không biết nên không yêu cầu giải quyết tại cấp sơ thẩm. Đáng lẽ ra, số tiền bồi thường khi thu hồi đất liên quan đến phần đất hiện đang tranh chấp phải được giải quyết đồng thời trong cùng vụ án thì mới giải quyết triệt để vụ án. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm, bà T và anh T1 không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, giải quyết. Do đó, cấp phúc thẩm cũng không thể xem xét, giải quyết do không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù Hội đồng xét xử đã phân tích, động viên bà T và anh T1 thỏa thuận giải quyết số tiền bồi thường tại cấp phúc thẩm, nhưng bà T và anh T1 không thỏa thuận được. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án cho toàn diện, chính xác.

Do hủy bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo của bà T.

[2.3] Về án phí: Bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Bà T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác sẽ được Tòa án xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Hủy bản án số 68/2019/DS-ST ngày 02/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Q giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác sẽ được Tòa án xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bà Trần Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND TP Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan